



SÔNG ĐÀ 11

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11
Tel: 0433 545 867 Fax: 0433 542 280

=====

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
QUÝ IV VÀ LŨY KẾ ĐẾN 31/12/2023

HÀ NỘI THÁNG 01 NĂM 2024



CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN CÔNG TY MẸ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023


CHỈ TIÊU		MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
A.	TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100	5	461.639.988.508	376.283.354.386
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	110		53.056.971.729	28.439.149.745
1	Tiền	111		41.832.971.729	28.299.149.745
2	Các khoản tương đương tiền	112		11.224.000.000	140.000.000
II	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		75.000.000	1.872.000.000
1	Chứng khoán kinh doanh	121	6.1	75.000.000	1.872.000.000
III	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		328.809.097.542	240.191.842.759
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7.1	236.785.820.457	198.560.175.281
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		29.654.776.148	4.114.646.603
4	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	6.2	24.966.967.504	17.206.000.000
5	Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	8	54.823.562.154	38.600.312.823
6	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	9	(17.422.028.721)	(18.289.291.948)
IV	Hàng tồn kho	140		75.815.970.379	101.998.445.573
1	Hàng tồn kho	141	11	75.815.970.379	101.998.445.573
V	Tài sản ngắn hạn khác	150		3.882.948.858	3.781.916.309
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.604.432.854	3.503.400.305
3	Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	153	16.2	278.516.004	278.516.004
B	TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		590.665.942.451	603.957.887.036
I	Các khoản phải thu dài hạn	210		15.254.846.385	25.420.604.825
1	Phải thu dài hạn của khách hàng	211	7.2	15.254.846.385	25.420.604.825
II	Tài sản cố định	220		57.511.372.063	61.585.297.125
1	Tài sản cố định hữu hình	221	14	46.847.755.063	50.921.680.125
	- Nguyên giá	222		154.517.242.563	154.102.479.688
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(107.669.487.500)	(103.180.799.563)
2	Tài sản cố định vô hình	227	13	10.663.617.000	10.663.617.000
	- Nguyên giá	228		10.663.617.000	10.663.617.000
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-	-
IV	Tài sản dở dang dài hạn	240		-	472.378.838
1	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15	-	472.378.838
V	Đầu tư tài chính dài hạn	250		517.267.000.000	515.210.431.240
1	Đầu tư vào công ty con	251	6.3	562.851.773.480	562.592.204.720
2	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		1.797.000.000	-
3	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	6.4	(47.381.773.480)	(47.381.773.480)
VI	Tài sản dài hạn khác	260		632.724.003	1.269.175.008
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	12	632.724.003	1.269.175.008
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.052.305.930.959	980.241.241.422

CHỈ TIÊU		MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
C	NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		375.642.874.433	356.784.955.252
I	Nợ ngắn hạn	310		352.696.086.164	290.048.368.047
1	Phải trả người bán ngắn hạn	311	17.1	83.160.798.423	42.076.880.978
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		91.864.838.976	56.884.887.975
3	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	16.1	1.368.337.504	3.372.785.045
4	Phải trả người lao động	314		13.112.562.009	6.826.916.740
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	19.444.065.750	9.920.867.700
6	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	19	7.500.000	7.500.000
7	Phải trả ngắn hạn khác	319	20	16.149.876.973	28.568.701.892
8	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21.1	125.629.382.129	142.389.827.717
9	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.958.724.400	-
II	Nợ dài hạn	330		22.946.788.269	66.736.587.205
1	Phải trả dài hạn người bán	331	17.2	8.721.788.269	16.785.424.345
2	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	21.2	14.225.000.000	49.951.162.860
D	VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		676.663.056.526	623.456.286.170
I	Vốn chủ sở hữu	410	22	676.663.056.526	623.456.286.170
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	22	241.687.110.000	219.718.260.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		241.687.110.000	219.718.260.000
2	Thặng dư vốn cổ phần	412	22	67.964.007.623	67.964.007.623
3	Quỹ đầu tư phát triển	418	22	197.388.891.132	197.388.891.132
4	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	22b	169.623.047.771	138.385.127.415
	- Lợi nhuận năm trước	421a		112.673.277.415	73.521.677.318
	- Lợi nhuận năm nay	421b		56.949.770.356	64.863.450.097
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.052.305.930.959	980.241.241.422

Người lập biểu



Phạm Thị Dung

Kế toán trưởng 



Phan Ngọc Mạnh

Hà Nội, ngày 15 tháng 01 năm 2024

Tổng giám đốc





Vu Trọng Vinh

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ II

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH CÔNG TY MẸ

Quý IV & lũy kế đến 31/12/2023

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÝ IV/2023	QUÝ IV/2022	LŨY KẾ ĐẾN 31/12/2023	LŨY KẾ ĐẾN 31/12/2022
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	175.640.663.204	166.721.217.772	380.497.837.354	520.278.466.307
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	24	0	0	0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	24	175.640.663.204	166.721.217.772	380.497.837.354	520.278.466.307
4. Giá vốn hàng bán	11	25	168.515.732.253	162.310.899.946	349.623.680.514	495.562.828.332
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		7.124.930.951	4.410.317.826	30.874.156.840	24.715.637.975
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	7.436.779.445	7.418.596.227	85.079.131.664	88.060.990.827
7. Chi phí tài chính	22	27	4.518.409.209	5.216.443.255	16.948.976.714	19.264.763.773
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		2.424.734.911	4.414.888.774	12.693.311.340	16.140.014.507
8. Chi phí bán hàng	25		0	0	0	0
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	-1.392.396.497	13.363.813.617	33.676.549.226	47.389.981.861
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		11.435.697.684	-6.751.342.819	65.327.762.564	46.121.883.168
11. Thu nhập khác	31	29	2	-2.260.143.059	201.375.455	26.314.737.013
12. Chi phí khác	32	30	659.103.893	-2.087.663.722	8.579.367.663	1.910.068.266
13. Lợi nhuận khác	40		-659.103.891	-172.479.337	-8.377.992.208	24.404.668.747
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		10.776.593.793	-6.923.822.156	56.949.770.356	70.526.551.915
15. Chi phí thuế thu nhập hiện hành	51	32	0	0	0	5.663.101.818
16. Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	52		0	0	0	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		10.776.593.793	-6.923.822.156	56.949.770.356	64.863.450.097

Công ty phải lập cả báo cáo tài chính riêng và báo cáo tài chính hợp nhất nên thông tin về lãi trên có phiếu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 - Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Người lập biểu



Phạm Thị Dung

Kế toán trưởng



Phan Ngọc Mạnh

Hà Nội, ngày 15 tháng 01 năm 2024



Vũ Trọng Vinh

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ CÔNG TY MẸ

Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2023

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế đến 31/12/2023	Lũy kế đến 31/12/2022
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		56.949.770.356	70.526.551.915
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ Và BĐS đầu tư	02		5.400.881.189	7.028.402.912
- Các khoản dự phòng	03		-867.263.227	7.441.129.665
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-18.775	
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		-84.294.425.845	-81.243.673.582
- Chi phí lãi vay	06	27	12.693.311.340	16.140.014.507
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		-10.117.744.962	19.892.425.417
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		-66.468.472.239	-9.510.176.629
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		26.182.475.194	9.735.407.819
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		86.306.483.187	-34.756.712.811
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		636.451.005	529.564.893
- Tiền lãi vay đã trả	14		-20.525.413.870	-15.148.466.462
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	16	0	-5.663.101.818
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-1.784.275.600	-2.969.687.046
Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh	20		14.229.502.715	-37.890.746.637
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-1.464.449.563	-359.126.487
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		3.323.280.000	29.669.232.962
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		-38.402.972.692	-10.300.000.000
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		21.306.000.000	10.810.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		78.125.192.197	91.631.544.079
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		62.887.049.942	121.451.650.554
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		305.516.921.205	353.545.182.175
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		-358.003.529.653	-391.977.184.083
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-12.141.000	-43.881.149.600
Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	40		-52.498.749.448	-82.313.151.508
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		24.617.803.209	1.247.752.409
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5	28.439.149.745	27.191.397.336
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		18.775	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	5	53.056.971.729	28.439.149.745

Hà Nội, ngày 15 tháng 01 năm 2024

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

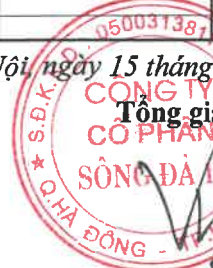




Phạm Thị Dung

Phan Ngọc Mạnh

Vũ Trọng Vinh



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**MẪU SỐ B09a - DN***(Các thuyết minh từ trang 01 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)***1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1.1 Hình thức sở hữu vốn:**

Công ty Cổ phần Sông Đà 11 (gọi tắt là "Công ty"), trụ sở đặt tại tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, số 131 đường Trần Phú, phường Văn Quán, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam, tiền thân là Doanh nghiệp Nhà nước được cổ phần hóa theo Quyết định số 1332/QĐ-BXD ngày 17 tháng 8 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0303000212 ngày 21 tháng 9 năm 2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Tây cấp và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0500313811 thay đổi lần thứ 20 ngày 09 tháng 10 năm 2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Vốn điều lệ là 241.687.110.000 VND, mệnh giá cổ phần là 10.000 VND.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh: xây lắp và sản xuất điện thương phẩm.**1.3 Ngành nghề kinh doanh:**

- Xây dựng các công trình thủy điện, thủy lợi, giao thông, bưu điện;
- Quản lý, vận hành, phân phối điện nước cho các công trình; Sản xuất kinh doanh kim khí, các sản phẩm về cơ khí, quản lý và kinh doanh bán điện;
- Xây lắp, thí nghiệm, hiệu chỉnh, bảo dưỡng, lắp ráp tủ bảng điện công nghiệp cho đường dây, nhà máy điện, trạm biến áp và các dây chuyền công nghệ có cấp điện áp đến 500KV;
- Khai thác cát sỏi, đá làm đường và xây dựng;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật, bảo trì, bảo dưỡng định kỳ cho các nhà máy điện, trạm biến áp, xử lý sự cố bất thường cho các công trình điện;
- Buôn bán máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 12 tháng.**1.5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính tổng hợp:** không có yếu tố ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính tổng hợp 2023 của Công ty.**1.6 Cấu trúc doanh nghiệp**

Đơn vị	Địa chỉ	HĐKD chính
A Các đơn vị trực thuộc		
1 Chi nhánh Sông Đà 11.1 thuộc Công ty Cổ phần Sông Đà 11 tại Hòa Bình	Xã Hòa Sơn, huyện Lương Sơn, tỉnh Hòa Bình, Việt Nam	Xây lắp
2 Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 11.5	Tầng 7, Tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, Km 10 đường Trần Phú, phường Văn Quán, quận Hà Đông, Hà Nội, Việt Nam	Xây lắp
3 Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 11 tại Miền Nam	Lô 74-76C, KP3, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam	Xây lắp
4 Nhà máy Thủy điện Thác Trắng	Xã Nà Nhạn, huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên, Việt Nam	Sản xuất điện thương phẩm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09a - DN***(Các thuyết minh từ trang 01 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)*

Đơn vị	Địa chỉ	HĐKD chính	Tỷ lệ góp vốn	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
B Các công ty con cấp 1					
1 Công ty TNHH MTV Sông Đà 11 Thăng Long	BT3-Vị trí 24, KĐT Xa La, phường Phúc La, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam	Xây dựng công trình điện	100,00%	100,00%	100,00%
2 Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk Đoa	138 Tôn Đức Thắng, phường Yên Thế, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai, Việt Nam	Sản xuất điện thương phẩm	65,10%	65,10%	65,10%
3 Công ty TNHH Năng Lượng SJE	Tầng 7 tòa nhà hỗn hợp Sông Đà – Hà Đông 131 đường Trần Phú Văn Quán Hà Đông – Hà Nội	Sản xuất điện thương phẩm	100,00%	100,00%	100,00%
C Các Công ty con cấp 2					
1 Công ty Cổ phần Thủy điện To Buồng	Bản Tin Tốc, xã Tú Nang, huyện Yên Châu, tỉnh Sơn La, Việt Nam	Sản xuất điện thương phẩm	70,00%	70,00%	70,00%
2 Công ty Cổ phần Thủy điện Bát Đại Sơn	Số nhà 182, đường Trần Hưng Đạo, tổ 5, phường Nguyễn Trãi, thành phố Hà Giang, tỉnh Hà Giang, Việt Nam	Sản xuất điện thương phẩm	57,03%	57,03%	57,03%
3 Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk Glei (2)	Làng Đắk Nhoong, xã Đắk Glei, huyện Đắk Glei, tỉnh Kon Tum, Việt Nam	Sản xuất điện thương phẩm	89,90%	89,90%	89,90%
4 Công ty Cổ phần Đầu tư Điện mặt trời	Nha Mé, xã Phong Phú, huyện Tuy Phong, tỉnh Bình Thuận, Việt Nam	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	99,96%	99,96%	99,96%

Theo Nghị quyết số 83/2023/NQ-HĐQT ngày 18/10/2023 Công ty CP Sông Đà 11 góp vốn vào Công ty TNHH Năng Lượng SJE với số vốn đầu tư tại các công ty con với giá trị là 499.740.431.240 VND và tiền mặt 259.568.760 VND. Chi tiết các khoản đầu tư chuyển giao như sau:

Đơn vị	Số lượng cổ phần	Giá trị đầu tư	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Thủy điện To Buồng	5.600.000	57.250.000.000	70,00%
Công ty Cổ phần Thủy điện Bát Đại Sơn	3.568.500	35.814.689.000	57,03%
Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk Đoa (1)	5.407.590	66.942.942.240	65,10%
Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk Glei (2)	4.296.500	42.965.000.000	66,10%
Công ty Cổ phần Đầu tư Điện mặt trời	28.490.000	296.767.800.000	99,96%

(1) Công ty cổ phần Sông Đà 11 và Công ty TNHH Năng Lượng SJE đang trong quá trình thực hiện các thủ tục chuyển giao khoản đầu tư tại Công ty CP thủy điện Đắk Đoa 5.407.590 cổ phiếu tương đương 66.942.942.240 VND (mã CK: HPD được niêm yết trên sàn UPCOM). Do đó tại 31/12/2023, Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk Đoa vẫn là Công ty con cấp 1 của Công ty cổ phần Sông Đà 11.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 01 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

- (2) Khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk Glei chuyển giao từ Công ty cổ phần Sông Đà 11 cho Công ty TNHH Năng Lượng SJE với 4.296.500 cổ phiếu tương đương 42.965.000.000 VND chiếm 66,1% tỷ lệ quyền biểu quyết và Công ty cổ phần Sông Đà 11 nắm giữ 23,80% tỷ lệ quyền biểu quyết. Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk Glei là công ty con cấp 2 với tỷ lệ quyền biểu quyết là 89,90%.

1.7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính tổng hợp: các thông tin trên báo cáo tài chính tổng hợp có thể so sánh được.

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp.

4. SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính tổng hợp**

Báo cáo tài chính tổng hợp được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty và báo cáo tài chính của các Chi nhánh sau khi bù trừ số dư các khoản công nợ nội bộ, doanh thu và chi phí nội bộ.

4.2 Chuyển đổi ngoại tệ

Trong kỳ, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ). Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán, bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

4.4 Các khoản đầu tư tài chính**4.4.1 Chứng khoán kinh doanh**

Phản ánh giá trị chứng khoán (cổ phiếu) nắm giữ vì mục đích kinh doanh tại thời điểm báo cáo (nắm giữ với mục đích chờ tăng giá để bán ra kiếm lời).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09a - DN***(Các thuyết minh từ trang 01 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)*

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh, bao gồm giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng.

Thời điểm ghi nhận khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0);
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

4.4.2 Các khoản cho vay

Phản ánh các khoản cho vay bằng kế ước, hợp đồng, thỏa thuận vay giữa hai bên có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng (ngắn hạn) tại thời điểm báo cáo. Các khoản cho vay được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Lãi cho vay được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính khi phát sinh.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại kể từ thời điểm báo cáo của các khoản cho vay để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

4.4.3 Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác***Đầu tư vào công ty con:***

Phản ánh các khoản đầu tư mà Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết và có quyền kiểm soát, chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư (công ty con) nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu tại thời điểm mua (có quyền kiểm soát, chi phối) theo giá gốc.

Cổ tức được chia cho giai đoạn sau ngày đầu tư được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính tại ngày được quyền nhận. Trong kỳ, Công ty ghi nhận cổ tức từ Công ty Cổ phần Thủy điện Bát Đại Sơn là 7.137.152.000 VND, Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk Đoa là 8.111.385.000 VND, Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk Glai là 5.448.300.000 VND, Công ty Cổ phần Đầu tư Điện mặt trời là 52.706.500.000 VND, Công ty Cổ phần Thủy điện To Buông là 8.400.000.000 VND.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:

Là khoản đầu tư vào công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên nhận đầu tư.

Khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản vốn góp cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, tư vấn, kiểm toán, lệ phí, thuế và phí ngân hàng...

Thời điểm ghi nhận đầu tư tài chính dài hạn là thời điểm Công ty chính thức có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0);
- Chứng khoán chưa niêm yết, các khoản đầu tư dưới hình thức khác được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Dự phòng tổn thất cho khoản đầu tư vào công ty con (Công ty TNHH MTV Sông Đà 11 Thăng Long) là số chênh lệch lớn hơn giữa giá gốc và phần sở hữu của Công ty tính theo sổ kế toán của công ty con, được trích lập phù hợp với quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09a - DN***(Các thuyết minh từ trang 01 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)*

Tài chính. Căn cứ dùng để xác định phần sở hữu của Công ty là báo cáo tài chính riêng của công ty con.

4.5 Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại hoặc thời gian dự kiến thu hồi tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân từng lần nhập xuất.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, chi phí nhân công, chi phí máy thi công và các chi phí có liên quan trực tiếp khác.

4.7 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc, ngoại trừ một số tài sản cố định được đánh giá lại khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính, riêng máy móc thiết bị của Nhà máy Thủy điện Thác Trắng được khấu hao theo phương pháp sản lượng. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25
Máy móc, thiết bị	03 - 08
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	05 - 08
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05

4.8 Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình được xác định theo giá gốc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 01 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

Tài sản cố định vô hình của Công ty là quyền sử dụng đất bao gồm các chi phí thực tế bỏ ra để có quyền sử dụng 262,0 m² đất tại thửa đất số 8, BT03-VT24, khu đô thị Xa La, phường Phúc La, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội và quyền sử dụng 113,0 m² đất tại thửa đất KP3, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai với thời hạn sử dụng lâu dài.

Công ty không trích khấu hao đối với quyền sử dụng đất lâu dài.

4.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được ghi nhận theo thực tế phát sinh, bao gồm: công cụ, dụng cụ xuất dùng, chi phí sửa chữa tài sản cố định và chi phí khác. Cụ thể:

- Công cụ, dụng cụ xuất dùng được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tối đa 02 năm kể từ khi phát sinh;
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn do Công ty không thực hiện trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định, được phân bổ theo phương pháp đường thẳng tối đa 02 năm kể từ khi phát sinh;
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận và phân bổ theo thực tế phát sinh.

Công ty căn cứ vào thời gian trả trước theo hợp đồng hoặc thời gian phân bổ của từng loại chi phí để phân loại chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

4.10 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại hoặc thời gian dự kiến thanh toán tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

4.11 Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính bao gồm các khoản đi vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay và theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

4.12 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

*(Các thuyết minh từ trang 01 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)***4.13 Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, bao gồm: lãi tiền vay và chi phí của các công trình xây dựng đã được khách hàng nghiệm thu xác nhận giá trị khối lượng hoàn thành, được trích trước vào giá vốn để phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

4.14 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản phí ủy thác đầu tư cổ phiếu Công ty Cổ phần Thủy điện Cao Nguyên Sông Đà 7.

4.15 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán phản ánh vốn góp của cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Trong kỳ, Công ty phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2022 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/NQ-DHĐCĐ ngày 31/3/2023.

4.16 Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hợp đồng xây dựng:

Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì:

- Doanh thu được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 01 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

- Chi phí của hợp đồng được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Doanh thu bán điện thương phẩm được ghi nhận trên cơ sở biên bản xác nhận số liệu giữa bên mua, bên bán và hóa đơn phát hành.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lãi tiền gửi, tiền cho vay; cổ tức được chia; lãi chênh lệch tỷ giá và doanh thu hoạt động tài chính khác. Cụ thể như sau:

- Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi, cho vay và lãi suất thực tế từng kỳ;
- Cổ tức được chia được ghi nhận theo thông báo của bên chia cổ tức;
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm báo cáo;
- Doanh thu hoạt động tài chính khác là phí bảo lãnh được ghi nhận theo thực tế phát sinh.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.17 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là trị giá vốn của điện thương phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã bán và cung cấp trong kỳ và giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp trong kỳ được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu.

4.18 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm lãi tiền vay và chi phí tài chính khác, cụ thể như sau:

- Lãi tiền vay được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên cơ sở số dư tiền vay và lãi suất vay thực tế từng kỳ;
- Chi phí hoạt động tài chính khác bao gồm phí bảo lãnh và phí cam kết tín dụng được ghi nhận theo thực tế phát sinh.

4.19 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty phát sinh trong kỳ kế toán, bao gồm: chi phí lương bộ phận quản lý; kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý; dự phòng phải thu khó đòi; tiền thuê đất, lệ phí môn bài; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, cước điện thoại...), chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị...).

4.20 Thuế

Tổng lợi nhuận tính thuế năm 2023 của Công ty âm nên chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành bằng không.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định các loại thuế của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về các loại thuế tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09a - DN***(Các thuyết minh từ trang 01 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)***4.21 Bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là tổ chức hoặc cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Thông tin với các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 6, 7, 8, 16, 20, 21, 22, 35.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	1.308.713.364	884.175.827
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	40.524.258.365	27.414.973.918
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi kỳ hạn dưới 03 tháng)	11.224.000.000	140.000.000
Cộng	53.056.971.729	28.439.149.745

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)*(Các thuyết minh từ trang 01 đến trang 38 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)*

MẪU SỐ B09a - DN

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	31/12/2023				01/01/2023	
	Số lượng (CP)	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)	Giá trị hợp lý (VND)	Số lượng (CP)	Giá gốc (VND)

6.1 Chứng khoán kinh doanh (cổ phiếu)

Công ty Cổ phần Thủy điện Cao Nguyên Sông Đà 7
 Công ty Cổ phần Sông Đà - Hà Nội

	7.500	75.000.000	-	207.166	1.872.000.000	-
	7.500	75.000.000	-	7.500	75.000.000	-
	-	-	-	199.666	1.797.000.000	-

6.2 Phải thu về cho vay**Ngắn hạn**

Công ty Cổ phần Thủy điện To Bường
 Công ty TNHH MTV Sông Đà 11 Thăng Long

	31/12/2023	01/01/2023
	24.966.967.504	17.206.000.000
	24.966.967.504	11.156.000.000
		6.050.000.000

Phải thu về cho vay là các bên liên quan

Công ty Cổ phần Thủy điện To Bường
 Công ty TNHH MTV Sông Đà 11 Thăng Long

	24.966.967.504	17.206.000.000
	24.966.967.504	11.156.000.000
		6.050.000.000

6.3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND

	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)	Giá trị hợp lý (VND)	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)	Giá trị hợp lý (VND)
--	---------------	----------------	----------------------	---------------	----------------	----------------------

Đầu tư vào công ty con
 Đầu tư vào đơn vị khác

	562.851.773.780	(47.381.773.480)	562.592.204.720	(47.381.773.480)	-	-
	1.797.000.000	-	-	-	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)*(Các thuyết minh từ trang 01 đến trang 38 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)*

MẪU SỐ B09a - DN

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào công ty con của Công ty tại ngày 31/12/2023 như sau:

Tên công ty con	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Tỷ lệ lợi ích (%)	Vốn điều lệ (VND)	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)	Giá trị hợp lý (VND)
Công ty TNHH MTV Sông Đà 11 Thăng Long	100,00	100,00	100,00	70.000.000.000	47.381.773.480	(47.381.773.480)	
Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk Đoa	65,10	65,10	65,10	83.065.900.000	66.942.942.240	-	
Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk Glei (*)	89,90	89,90	89,90	65.000.000.000	15.470.000.000	-	
Công ty TNHH Năng Lượng SJE (**)	100,00	100,00	100,00	500.000.000.000	433.057.057.760	-	
Cộng				718.065.900.000	562.851.773.480	(47.381.773.480)	

(*) Khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk Glei chuyển giao từ Công ty cổ phần Sông Đà 11 cho Công ty TNHH Năng Lượng SJE với 4.296.500 cổ phiếu tương đương 42.965.000.000 VND chiếm 66,1% tỷ lệ quyền biểu quyết và Công ty cổ phần Sông Đà 11 nắm giữ 23,80% tỷ lệ quyền biểu quyết. Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk Glei là công ty con cấp 2 với tỷ lệ quyền biểu quyết là 89,90%.

(**) Công ty Cổ phần Sông Đà 11 và Công ty TNHH Năng Lượng SJE đang trong quá trình thực hiện các thủ tục chuyển giao khoản đầu tư tại Công ty CP thủy điện Đắk Đoa 5.407.590 cổ phiếu tương đương 66.942.942.240 VND (mã CK: HPD được niêm yết trên sàn UPCOM). Do đó tại 31/12/2023, vốn đầu tư của Công ty Cổ phần Sông Đà 11 tại Công ty TNHH Năng Lượng SJE là 433.057.057.760 VND thấp hơn so với vốn điều lệ.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)*(Các thuyết minh từ trang 01 đến trang 38 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)***MẪU SỐ B09a - DN**

Thông tin chi tiết về khoản đầu tư vào đơn vị khác của Công ty tại ngày 31/12/2023 như sau:

	31/12/2023				01/01/2023		
	Số lượng (CP)	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)	Giá trị hợp lý (VND)	Số lượng (CP)	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)

Tổng giá trị cổ phiếu	199.666	1.797.000.000	-	-	-	-	-	-
Công ty Cổ phần Sông Đà - Hà Nội	199.666	1.797.000.000	-	-	-	-	-	-

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư nêu trên do quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 01 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

6.4 Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Số dư đầu kỳ	(47.381.773.480)	(47.381.773.480)
Trích lập dự phòng	-	-
Hoàn nhập dự phòng	-	-
Số dư cuối kỳ	(47.381.773.480)	(47.381.773.480)

7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
7.1 Ngắn hạn	236.785.820.457	198.560.175.281
Các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	178.206.380.702	134.652.842.737
Tổng công ty Sông Đà - CTCP (*)	303.381.952	21.096.894.639
BQL Dự án các công trình điện miền Trung	35.999.467.103	49.202.959.637
BQL Dự án các công trình điện miền Nam	112.751.720.627	51.150.793.579
BQL Dự án Phát triển Điện lực	21.029.186.831	13.202.194.882
Các khoản phải thu của khách hàng khác	66.702.063.944	63.907.332.544
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	741.137.204	27.609.525.563
Tổng công ty Sông Đà - CTCP	303.381.952	21.096.894.639
Công ty Cổ phần Thủy điện To Bông	-	2.810.527.342
Công ty TNHH MTV Sông Đà 11 Thăng Long	437.755.252	3.692.772.382
Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk Glei	-	9.331.200
7.2 Dài hạn	15.254.846.385	25.420.604.825
Tổng công ty Sông Đà - CTCP (*)	15.254.846.385	25.420.604.825
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	15.254.846.385	25.420.604.825
Tổng công ty Sông Đà - CTCP	15.254.846.385	25.420.604.825

(*) Đây là các khoản phải thu liên quan đến việc thi công đường dây 230KV Xekaman 1 của công trình thủy điện Xekaman 1, trong đó, Tổng công ty Sông Đà - CTCP là nhà thầu chính, Công ty là nhà thầu phụ cho Tổng công ty. Công nợ phải thu sẽ được thanh toán sau khi chủ đầu tư quyết toán công trình với Tổng công ty và các nhà thầu phụ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 01 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

8. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	54.823.562.154	(11.838.656.082)	38.600.312.823	(6.284.596.390)
Phải thu tiền lãi cho vay Công ty TNHH MTV Sông Đà 11 Thăng Long	2.140.096.596	(644.249.539)	678.507.352	-
Phải thu về cổ tức được chia	13.366.092.678	-	8.048.576.000	-
Tạm ứng	12.704.813.046	-	8.187.489.030	-
Ký cược, ký quỹ	404.699.000	(206.326.000)	2.592.019.929	(236.326.000)
Phải thu khác Công ty TNHH MTV Sông Đà 11 Thăng Long	10.107.037.475	(5.031.412.892)	6.682.875.173	-
Phải thu của cán bộ công nhân viên	276.207.939	-	244.795.909	-
Phải thu các công trình giao khoán các đội	1.109.857.627	(999.966.824)	1.004.556.544	(999.966.824)
Tiền đền bù chi trả hộ các công trình	11.891.964.539	(5.525.746.160)	9.872.922.520	(4.555.686.539)
Phải thu khác	2.822.793.254	(1.135.007.126)	1.288.570.366	(492.617.027)
Phải thu các bên là bên liên quan	25.622.226.749	-	15.409.958.525	-
Công ty TNHH MTV Sông Đà 11 Thăng Long	12.247.134.071	-	7.361.382.525	-
Công ty Cổ phần Thủy điện To Bông	12.880.000.000	-	4.480.000.000	-
Công ty Cổ phần Thủy điện Bát Đại Sơn	-	-	3.568.576.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Điện mặt trời	495.092.678	-	-	-

9. DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Ngắn hạn		
Số dư đầu kỳ	(18.289.291.948)	(10.848.162.283)
Trích lập dự phòng	(9.410.251.172)	(7.441.129.665)
Hoàn nhập dự phòng	10.268.601.269	-
Các khoản dự phòng đã sử dụng	8.913.130	-
Số dư cuối kỳ	(18.289.291.948)	(18.289.291.948)
<i>Trong đó:</i>		
- Phải thu của khách hàng	(3.749.723.248)	(11.875.098.626)
- Phải thu khác	(13.336.382.541)	(6.048.270.390)
- Ký cược, ký quỹ	(206.326.000)	(236.326.000)
- Trả trước cho người bán	(129.596.932)	(129.596.932)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 01 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

10. NỢ XẤU

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán	27.279.430.864	9.857.402.143	19.422.992.048	1.133.700.100
- Tổng công ty Sông Đà - CTCP	-	-	10.238.601.269	-
<i>Thời gian quá hạn: trên 03 năm</i>				
<i>Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn</i>	-	-	10.238.601.269	-
- Công ty TNHH MTV Sông Đà 11 Thăng Long	11.098.499.819	5.422.837.388	-	-
<i>Thời gian quá hạn: từ 06 tháng đến 01 năm</i>				
<i>Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn</i>	5.651.383.826	3.955.968.678	-	-
<i>Thời gian quá hạn: từ trên 01 năm đến 02 năm</i>				
<i>Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn</i>	2.402.552.691	1.201.276.346	-	-
<i>Thời gian quá hạn: từ trên 02 năm đến 03 năm</i>				
<i>Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn</i>	885.307.879	265.592.364	-	-
<i>Thời gian quá hạn: trên 03 năm</i>				
<i>Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn</i>	2.159.255.423	-	-	-
- Công trình 500KV Quảng Trạch - Đốc Sỏi - BQL DA các công trình điện Miền Trung	1.177.771.534	1.133.700.000	1.177.771.534	1.133.700.000
<i>Thời gian quá hạn: trên 03 năm</i>				
<i>Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn</i>	1.177.771.534	1.133.700.000	1.177.771.534	1.133.700.000
- Các đối tượng khác	15.003.159.511	3.300.864.755	8.006.619.245	100

11. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	37.516.495.827	-	38.703.234.616	-
Công cụ, dụng cụ	298.626.137	-	201.508.137	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	38.000.848.415	-	63.093.702.820	-
Cộng	75.815.970.379	-	101.998.445.573	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09a - DN***(Các thuyết minh từ trang 01 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)***12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Dài hạn	632.724.003	1.269.175.008
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	415.909.570	40.108.740
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	40.668.599	663.532.934
Các khoản khác	176.145.834	565.533.334

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO)*(Các thuyết minh từ trang 01 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)*

MẪU SỐ B09a - DN

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Đơn vị tính: VND Cộng
NGUYÊN GIÁ					
Tại 01/01/2023	68.942.251.185	68.169.092.945	15.305.645.176	1.685.490.382	154.102.479.688
Tăng trong kỳ	-	-	1.464.449.563	-	1.464.449.563
Mua sắm mới			1.464.449.563		1.464.449.563
Giảm trong kỳ	-	696.132.143	353.554.545	-	1.049.686.688
Thanh lý, nhượng bán		696.132.143	353.554.545		1.049.686.688
Tại 31/12/2023	68.942.251.185	67.472.960.802	16.416.540.194	1.685.490.382	154.517.242.563
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại 01/01/2023	39.190.645.635	49.399.858.184	13.188.777.953	1.401.517.791	103.180.799.563
Tăng trong kỳ	3.723.676.919	1.155.608.311	495.389.627	26.206.332	5.400.881.189
Khấu hao trong kỳ	3.723.676.919	1.155.608.311	495.389.627	26.206.332	5.400.881.189
Giảm trong kỳ	-	696.132.143	216.061.109	-	912.193.252
Thanh lý, nhượng bán		696.132.143	216.061.109		912.193.252
Tại 31/12/2023	42.914.322.554	49.859.334.352	13.468.106.471	1.427.724.123	107.669.487.500
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại 01/01/2023	29.751.605.550	18.769.234.761	2.116.867.223	283.972.591	50.921.680.125
Tại 31/12/2023	26.027.928.631	17.613.626.450	2.948.433.723	257.766.259	46.847.755.063

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết còn sử dụng tại ngày 31/12/2023 là 39.079.623.712 VND (tại ngày 01/01/2023 là 36.911.805.855 VND).

Công ty đang thế chấp tài sản cố định với nguyên giá và giá trị còn lại tại ngày 31/12/2023 lần lượt là 109.479.997.021 VND và 39.219.876.243 VND để đảm bảo cho các khoản vay (tại ngày 01/01/2023 lần lượt là 112.801.861.614 VND và 45.938.096.629 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09a - DN***(Các thuyết minh từ trang 01 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)***14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Quyền sử dụng đất	Đơn vị tính: VND Cộng
NGUYÊN GIÁ		
Tại 01/01/2023	10.663.617.000	10.663.617.000
Tăng trong kỳ	-	-
Giảm trong kỳ	-	-
Tại 31/12/2023	<u>10.663.617.000</u>	<u>10.663.617.000</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Tại 01/01/2023	-	-
Tăng trong kỳ	-	-
Giảm trong kỳ	-	-
Tại 31/12/2023	<u>-</u>	<u>-</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại 01/01/2023	10.663.617.000	10.663.617.000
Tại 31/12/2023	<u>10.663.617.000</u>	<u>10.663.617.000</u>

15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Tại ngày 01 tháng 01	472.378.838	513.276.271
Tăng trong kỳ	472.378.838	359.126.487
Mua sắm TSCĐ	1.464.449.563	270.619.000
Xây dựng cơ bản		41.583.194
Sửa chữa lớn tài sản		46.924.293
Giảm trong kỳ	1.936.828.401	400.023.920
Kết chuyển sang TSCĐ	1.464.449.563	
Giảm khác	472.378.838	400.023.920
Tại ngày 31 tháng 12	<u>-</u>	<u>472.378.838</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)*(Các thuyết minh từ trang 01 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)*

MẪU SỐ B09a - DN

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
	Giá trị Số có khả năng trả nợ	Giá trị Số có khả năng trả nợ
16.1 Ngắn hạn	83.160.798.423	42.076.880.978
Các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả	54.978.672.560	11.147.480.285
<i>Công ty TNHH MTV Sông Đà 11 Thăng Long</i>	<i>6.602.589.658</i>	<i>10.403.319.639</i>
<i>Công ty Cổ phần Ánh sáng Kinh Bắc</i>	<i>6.062.008.231</i>	<i>744.160.646</i>
Phải trả cho các đối tượng khác	70.496.200.534	30.929.400.693
Phải trả người bán là các bên liên quan	10.156.974.168	12.798.130.733
Tổng công ty Sông Đà - CTCP	1.159.573.416	10.403.319.639
Công ty TNHH MTV Sông Đà 11 Thăng Long	6.602.589.658	2.394.811.094
Công ty Cổ phần Cơ khí lắp máy Sông Đà	2.394.811.094	2.394.811.094
16.2 Dài hạn	8.721.788.269	16.785.424.345
Các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả	2.214.431.577	5.235.628.613
<i>Công ty TNHH MTV Sông Đà 11 Thăng Long</i>	<i>2.214.431.577</i>	<i>5.235.628.613</i>
Phải trả cho các đối tượng khác	6.507.356.692	11.549.795.732
Phải trả người bán là các bên liên quan	3.428.874.511	10.027.891.714
Công ty TNHH MTV Sông Đà 11 Thăng Long	2.214.431.577	5.235.628.613
Công ty Cổ phần Sông Đà 3	438.161.193	2.650.203.551
Công ty Cổ phần Cơ khí lắp máy Sông Đà	776.281.741	2.142.059.550

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09a - DN***(Các thuyết minh từ trang 01 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)***17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn	19.444.065.750	9.920.867.700
Lãi vay phải trả	207.038.646	756.561.060
Chi phí các công trình phải trả	19.237.027.104	9.164.306.640

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2023	Số phải nộp	Số thực nộp	31/12/2023
	VND	trong kỳ	trong kỳ	VND
		VND	VND	
Thuế giá trị gia tăng	1.695.619.272	12.104.282.264	12.923.442.761	876.458.775
Thuế thu nhập cá nhân	530.012.760	509.763.304	986.780.965	52.995.099
Thuế tài nguyên	561.068.014	5.379.134.781	5.879.049.683	61.153.112
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	54.954.061	-	25.750.416	29.203.645
Thuế bảo vệ môi trường	132.270.178	1.341.637.000	1.473.907.178	-
Các loại thuế, phí khác	120.344.756	591.704.754	642.038.641	70.010.869
Cộng	3.094.269.041	19.926.522.103	21.930.969.644	1.089.821.500
<i>Trong đó:</i>				
18.1 Phải nộp	3.372.785.045			1.368.337.504
18.2 Phải thu	278.516.004			278.516.004

19. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn	7.500.000	7.500.000
Phí ủy thác đầu tư cổ phiếu	7.500.000	7.500.000

20. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn	16.149.876.973	28.568.701.892
Kinh phí công đoàn	175.900.841	235.772.990
Bảo hiểm xã hội	84.936.906	147.015.112
Cổ tức phải trả	589.415.398	601.556.398
Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk Đoa - Lãi vay phải trả		658.008.136
Công ty Cổ phần Đầu tư Điện mặt trời - Lãi vay phải trả		6.624.571.980
Công ty Cổ phần Đầu tư Điện mặt trời - Khối lượng công trình		529.745.239
Ủy thác góp vốn của cán bộ công nhân viên	75.000.000	75.000.000
Phải trả các đội tiền khoán công trình	14.393.456.752	17.011.277.396
BQLDA các công trình điện miền Bắc	33.527.183	33.527.183
Thủ lao người đại diện phần vốn của các công ty con	90.900.000	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	706.739.893	2.652.227.458
Phải trả các bên là bên liên quan		7.812.325.355
Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk Đoa		658.008.136
Công ty Cổ phần Đầu tư Điện mặt trời	-	7.154.317.219

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 01 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

MẪU SỐ B09a - DN

21. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND

21.1 Ngắn hạn	125.629.382.129	142.389.827.717
Các khoản vay	125.629.382.129	142.389.827.717

21.2 Dài hạn	14.225.000.000	49.951.162.860
Các khoản vay	14.225.000.000	49.951.162.860

Vay và nợ thuê tài chính là bên liên quan

Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk Đoa

Công ty Cổ phần Đầu tư Điện mặt trời

a. Các khoản vay

	01/01/2023	Trong kỳ	31/12/2023
	VND	VND	VND
	Giá trị	Tăng	Giảm
	Số có khả năng		Số có khả năng
	trả nợ		trả nợ

Vay ngắn hạn	142.389.827.717	142.389.827.717	266.191.921.205	282.952.366.793	125.629.382.129	125.629.382.129
---------------------	------------------------	------------------------	------------------------	------------------------	------------------------	------------------------

Vay ngắn hạn (VND) (*)

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt

Nam - Chi nhánh Hà Tây

Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông

thôn Việt Nam - Chi nhánh Láng Hạ

Vay dài hạn đến hạn trả (VND)

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt

Nam - Chi nhánh Hà Tây

Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông

thôn Việt Nam - Chi nhánh Láng Hạ

Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam -

Chi nhánh Gia Lai

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 01 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

MẪU SỐ B09a - DN

a. Các khoản vay	01/01/2023		Trong kỳ		31/12/2023
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	VND
Vay dài hạn	49.951.162.860	49.951.162.860	47.860.000.000	83.586.162.860	14.225.000.000
Vay dài hạn ngân hàng					
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Đông [1]	-	-	22.760.000.000	8.535.000.000	14.225.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai	19.915.000.000	19.915.000.000	-	19.915.000.000	-
Vay dài hạn các tổ chức khác					
Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk Đoa [2]	19.817.662.860	19.817.662.860	-	19.817.662.860	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Điện mặt trời	10.218.500.000	10.218.500.000	20.600.000.000	30.818.500.000	-
Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk Glei	-	-	4.500.000.000	4.500.000.000	-

(*) Các khoản vay ngắn hạn được rút bằng VND, chịu lãi suất căn cứ theo thỏa thuận giữa Công ty với các Ngân hàng tại từng thời điểm rút vốn. Lãi vay được trả hàng tháng theo thông báo lãi của Ngân hàng. Mục đích vay để bổ sung vốn phục vụ hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09a - DN***(Các thuyết minh từ trang 01 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)***Chi tiết các hợp đồng vay dài hạn còn số dư tại 31/12/2023:****[1] Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Đông theo Hợp đồng tín dụng số 01/2023/177782/HĐTD ngày 08/5/2023:**

Số tiền vay	: 22.760.000.000 VND
Mục đích vay	: Cho vay trả nợ trước hạn Dự án Thủy điện Thác Trắng tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai
Lãi suất vay	: Lãi suất cố định 7,6%/năm áp dụng trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên
Thời hạn vay	: 46 tháng, tối đa không quá thời hạn còn lại của khoản vay tại ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai (ngày 20/02/2027)
Kỳ trả nợ	: 06 tháng/lần, thanh toán lần đầu vào ngày 20/8/2023
Tài sản đảm bảo	: Công trình Nhà máy Thủy điện Thác Trắng
Số phải trả tại 31/12/2023	: 14.225.000.000 VND
Số phải trả trong vòng 1 năm	: 5.690.000.000 VND

b. Kỳ hạn thanh toán các khoản vay dài hạn như sau:

	Tổng nợ	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Đơn vị tính: VND Trên 5 năm
Số cuối kỳ				
Các khoản vay	19.915.000.000	5.690.000.000	14.225.000.000	
Vay dài hạn ngân hàng	19.915.000.000	5.690.000.000	14.225.000.000	
Vay dài hạn các tổ chức khác				
Cộng	19.915.000.000	5.690.000.000	14.225.000.000	
Số đầu kỳ				
Các khoản vay	56.599.843.820	6.648.680.960	49.951.162.860	-
Vay dài hạn ngân hàng	26.563.680.960	6.648.680.960	19.915.000.000	-
Vay dài hạn các tổ chức khác	30.036.162.860	-	30.036.162.860	-
Cộng	56.599.843.820	6.648.680.960	49.951.162.860	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)*(Các thuyết minh từ trang 01 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)***MÃU SỐ B09a - DN****22. VỐN CHỦ SỞ HỮU****BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Diễn giải	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Cộng
Số đầu kỳ trước	219.718.260.000	67.964.007.623	197.388.891.132	108.800.836.651	593.871.995.406
Tăng trong kỳ trước	-	-	-	64.863.450.097	64.863.450.097
Lãi trong kỳ	-	-	-	64.863.450.097	64.863.450.097
Giảm trong kỳ trước	-	-	-	35.279.159.333	35.279.159.333
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	35.279.159.333	35.279.159.333
Số đầu kỳ này	219.718.260.000	67.964.007.623	197.388.891.132	138.385.127.415	623.456.286.170
Tăng trong kỳ này	21.968.850.000	-	-	56.949.770.356	78.918.620.356
Lãi trong kỳ	-	-	-	56.949.770.356	78.918.620.356
Giảm trong kỳ này	-	-	-	25.711.850.000	25.711.850.000
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	25.711.850.000	25.711.850.000
Số cuối kỳ này	241.687.110.000	67.964.007.623	197.388.891.132	169.623.047.771	676.663.056.526

Đơn vị tính: VND

CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

	Đơn vị tính: VND	
	Vốn cổ phần thường	01/01/2023
	31/12/2023	01/01/2023
Công ty Cổ phần Đầu tư Energy Việt Nam	128.055.800.000	-
Tổng công ty Sông Đà	40.959.600.000	37.236.000.000
Các cổ đông khác	72.671.710.000	182.482.260.000
Cộng	241.687.110.000	219.718.260.000

Đơn vị tính: VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 01 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

a. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Số đầu kỳ	138.385.127.415	108.800.836.651
Tăng trong kỳ	56.949.770.356	64.863.450.097
Lãi trong kỳ	56.949.770.356	64.863.450.097
Giảm trong kỳ	25.711.850.000	35.279.159.333
Chia cổ tức	21.968.850.000	32.957.739.000
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	3.243.000.000	1.821.420.333
Thưởng ban điều hành	500.000.000	500.000.000
Số cuối kỳ	169.623.047.771	138.385.127.415
b. Cổ phiếu	31/12/2023 Cổ phiếu	01/01/2023 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	24.168.711	21.971.826
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	24.168.711	21.971.826
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	24.168.711	21.971.826
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	24.168.711	21.971.826
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	24.168.711	21.971.826
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000
23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP		
<u>Ngoại tệ các loại</u>	31/12/2023	01/01/2023
Đô la Mỹ (USD)	-	22,76
<u>Nợ khó đòi đã xử lý</u>	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Công ty Cổ phần Cơ khí Thiết bị điện Hà Nội	12.156.428.764	12.156.428.764
Công ty Cổ phần Linh Linh	1.261.738.423	1.261.738.423
Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm He	1.326.185.000	1.326.185.000
Các đối tượng khác	5.155.896.950	5.155.896.950
Cộng	19.900.249.137	19.900.249.137
24. DOANH THU		
	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	380.497.837.354	520.278.466.307
Doanh thu bán thành phẩm	17.232.482.406	24.788.722.332
Doanh thu hợp đồng xây dựng	356.391.373.261	483.254.536.879
Doanh thu khác	6.873.981.687	12.235.207.096
Các khoản giảm trừ doanh thu		-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	380.497.837.354	520.278.466.307
25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09a - DN***(Các thuyết minh từ trang 01 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)*

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	6.931.564.141	7.059.187.367
Giá vốn hợp đồng xây dựng	335.772.747.770	476.898.554.671
Giá vốn khác	6.919.368.603	11.605.086.294
Cộng	<u>349.623.680.514</u>	<u>495.562.828.332</u>

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.021.094.304	1.705.188.383
Cổ tức, lợi nhuận được chia	81.883.203.815	86.183.127.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	18.775	10.069
Doanh thu hoạt động tài chính khác	174.814.770	172.665.375
Cộng	<u>85.079.131.664</u>	<u>88.060.990.827</u>

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Lãi tiền vay	12.693.311.340	16.140.014.507
Chi phí tài chính khác	4.255.665.374	3.124.749.266
Cộng	<u>16.948.976.714</u>	<u>19.264.763.773</u>

28. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Chi phí nhân viên quản lý	17.807.381.757	26.773.926.725
Chi phí dự phòng	(858.350.097)	7.441.129.665
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	16.727.517.566	13.174.925.471
Cộng	<u>33.676.549.226</u>	<u>47.389.981.861</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 01 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

29. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Giá trị thu hồi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	174.000.000	32.818.512.962
Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý, nhượng bán	(137.493.436)	(6.644.641.801)
Chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	(19.641.420)	-
Các khoản khác	184.510.311	140.865.852
Cộng	201.375.455	26.314.737.013

30. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Phạt thuế, lãi chậm nộp bảo hiểm xã hội	714.515.202	4.95.299.846
Tiền truy thu thuế tài nguyên, phí môi trường	7.317.557.840	
Các khoản khác	547.294.621	1.414.768.420
Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý, nhượng bán		
Giá trị thu hồi từ thanh lý TSCĐ		
Vật tư mất mát		
Phạt vi phạm hợp đồng		
Cộng	8.579.367.663	1.910.068.266

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Tổng lợi nhuận kế toán (1)	56.949.770.356	70.526.551.915
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán		
Các khoản điều chỉnh tăng (2)	8.906.128.837	1.045.245.229
Chi phí không được trừ	8.906.128.837	1.045.245.229
Các khoản điều chỉnh giảm (3)	81.883.203.815	86.183.127.000
Cổ tức được chia	81.883.203.815	86.183.127.000
Tổng lợi nhuận tính thuế (4)=(1)+(2)-(3)	(16.027.304.622)	(14.611.329.856)
Trong đó:		
Lợi nhuận hoạt động chuyển nhượng quyền khai thác khoáng sản (4a)		28.300.000.000
Lợi nhuận hoạt động chuyển nhượng bất động sản (4b)		(3.900.108.051)
Lợi nhuận hoạt động sản xuất kinh doanh (4c)	(16.027.304.622)	(39.011.221.805)
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (5)	20%	20%
Thuế TNDN của hoạt động chuyển nhượng quyền khai thác khoáng sản (6)	-	5.660.000.000
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay (7)	-	3.101.818

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 01 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

Chi phí thuế TNDN hiện hành (8)=(6)+(7)	-	5.663.101.818
--	---	----------------------

32. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

Mã số 22 - Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác bao gồm số dư tại ngày 01/01/2023 thanh toán trong kỳ là 3.149.280.000 VND.

Mã số 33 - Tiền thu từ đi vay và Mã số 34 - Tiền trả nợ gốc vay không bao gồm khoản phân loại vay và nợ dài hạn sang vay và nợ ngắn hạn, số tiền 8.535.000.000 VND.

33. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ban Tổng Giám đốc khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày 31/12/2023 làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 2023.

34. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan	Mối quan hệ	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Công ty Cổ phần Thủy điện To Bùng	Công ty con		
Cổ tức được chia		8.400.000.000	-
Lãi vay phải thu		1.419.196.245	786.202.494
Cho Công ty con vay		10.150.000.000	4.800.000.000
Công ty con trả gốc vay		21.306.000.000	4.710.000.000
Tiền lịch Tết đã thu		14.385.600	-
Phải thu khác		25.883.217	-
Thu hồi tiền cho mượn		-	240.000.000
Công ty TNHH Một thành viên Sông Đà 11 Thăng Long	Công ty con		
Giao dịch bán hàng			
Doanh thu xây dựng		743.522.640	1.925.969.456
Doanh thu điện nước, bảo vệ, vật tư, doanh thu khác		167.324.255	159.502.200
Thu tiền		25.824.098	240.504.368
Giao dịch mua hàng			
Chi phí xây lắp hoàn thành		2.470.178.572	119.779.930
Gán trừ công nợ ba bên		3.346.941.401	2.269.738.865
Bù trừ phải thu khác với phải trả		729.286.109	-
Trả tiền		-	294.471.973
Giao dịch khác			
Thu phí bảo lãnh thực hiện hợp đồng		174.814.770	172.665.375
Cho thuê Văn phòng		-	147.272.727
Lãi vay phải thu		1.461.586.244	151.149.658
Cho công ty con vay		28.252.972.692	-
Gán trừ công nợ phải thu về cho vay với phải trả công trình		8.606.719.079	-
Gán trừ công nợ phải thu khác		-	1.807.350.271

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 01 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

Giao dịch với các bên liên quan	Mối quan hệ	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk Đoa	Công ty con		
Vay công ty con		-	25.300.000.000
Trả tiền vay vốn công ty con		19.817.662.860	9.955.337.140
Lãi vay phải trả công ty con		934.058.261	558.044.934
Lãi vay đã trả công ty con		1.592.066.397	794.662.860
Cổ tức phải thu		8.111.385.000	8.111.385.000
Cổ tức đã thu		8.111.385.000	13.518.975.000
Phải thu khác		25.883.217	-
Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk Glei	Công ty con		
Vay công ty con		4.500.000.000	-
Trả tiền vay vốn công ty con		4.500.000.000	-
Lãi vay phải trả công ty con		73.034.760	-
Lãi vay đã trả công ty con		73.034.760	-
Cổ tức phải thu		4.674.800.000	-
Cổ tức đã thu		4.674.800.000	-
Tiền lịch Tết đã thu		9.331.200	-
Phải thu khác		25.883.217	-
Tiền thu khác		25.883.217	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Điện mặt trời	Công ty con		
Vay vốn của công ty con		20.600.000.000	-
Trả gốc vay cho công ty con		1.500.000.000	-
Lãi vay phải trả		346.996.380	1.405.000.351
Lãi vay đã trả		6.971.568.360	-
Cổ tức phải thu		52.706.500.000	44.159.500.000
Cổ tức đã thu		13.721.943.825	44.159.500.000
Bù trừ phải thu tiền cổ tức với phải trả vay dài hạn		29.318.500.000	-
Bù trừ tiền phải thu cổ tức với phải trả khác		7.501.313.599	-
Phải thu khác		25.883.217	-
Công ty Cổ phần Thủy điện Bát Đại Sơn	Công ty con		
Cổ tức phải thu		7.137.152.000	7.137.152.000
Cổ tức đã thu		7.137.152.000	3.568.576.000
Phải thu khác		25.883.217	-
Số tiền đã thu khác		25.883.217	-

Số dư với các bên liên quan đã được trình bày tại thuyết minh số 6, 7, 8, 16, 20, 21, 22.

Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát		Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
	Chức vụ		
Ông Nguyễn Xuân Hồng (từ 30/12/2022)	Chủ tịch HĐQT	550.149.037	-
Ông Nguyễn Văn Sơn (đến 30/12/2022)	Chủ tịch HĐQT	170.000.000	337.000.000
(từ 30/12/2022 đến 31/3/2023)	Thành viên HĐQT	84.000.000	-
Ông Trần Văn Ngự (đến 30/12/2022)	Phó Chủ tịch HĐQT	127s.000.000	558.790.891
Ông Lê Văn Tuấn	Thành viên HĐQT	675.485.198	775.289.545

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09a - DN***(Các thuyết minh từ trang 01 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)*

Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát	Chức vụ	Năm 2023	Năm 2022
		VND	VND
(đến 30/09/2023)	Tổng Giám đốc		
Ông Vũ Trọng Vinh	Tổng Giám đốc	79.000.000	-
(từ 01/10/2023)			
Ông Phạm Việt Cường	Thành viên HĐQT	48.000.000	161.600.000
(đến 30/12/2022)			
Ông Đào Việt Hùng	Thành viên HĐQT	72.000.000	-
(từ 30/12/2022)			
Ông Phạm Minh Ngọc	Thành viên HĐQT	72.000.000	161.600.000
(đến 31/3/2023)			
Ông Bùi Đức Thuận	Thành viên HĐQT	53.000.000	-
(từ 31/3/2023)			
Ông Nguyễn Văn Hiếu	Thành viên HĐQT	53.000.000	-
(từ 31/3/2023)			
Phạm Lạp	Phó Tổng Giám đốc	410.973.721	430.015.005
Ông Nguyễn Văn Hải	Phó Tổng Giám đốc	396.519.673	441.703.494
Ông Phạm Văn Tuyên	Phó Tổng Giám đốc	259.301.865	-
(từ 05/01/2023)			
Ông Bùi Thọ Sang	Phó Tổng Giám đốc	144.484.848	-
(từ 01/07/2023)			
Ông Nguyễn Vũ Hải	Trưởng BKS	60.000.000	317.271.041
(đến 30/12/2022)			
Ông Bùi Quang Chung	Trưởng BKS	283.871.679	-
(từ 30/12/2022)			
Bà Hà Hồng Nhung	Thành viên BKS	-	70.200.000
(đến 11/7/2022)			
Ông Trịnh Trọng Hùng	Thành viên BKS	138.000.000	36.000.000
(từ 11/7/2022)			
Bà Trần Thị Hằng	Thành viên BKS	25.000.000	106.200.000
(đến 30/12/2022)			
Ông Đoàn Hải Trung	Thành viên BKS	50.000.000	-
(từ 30/12/2022)			

35. BÁO CÁO BỘ PHẬN**Bộ phận theo khu vực địa lý**

Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty chỉ có một bộ phận địa lý là Việt Nam nên không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 03 bộ phận hoạt động: bộ phận xây lắp, bộ phận thủy điện, bộ phận khác. Công ty lập báo cáo bộ phận theo 03 bộ phận kinh doanh này.

Hoạt động chủ yếu của 03 bộ phận kinh doanh trên như sau:

- Bộ phận xây lắp: Thi công các công trình điện;
- Bộ phận thủy điện: Bán điện thương phẩm;

31
G
H
Đ
T

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 01 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

- Bộ phận khác: Đầu tư vào các công ty con để được hưởng cổ tức, cung cấp điện, nước tại các công trình và cung cấp các dịch vụ khác.

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 31/12/2023

	Xây lắp	Thủy điện	Khác	Đơn vị tính: VND Cộng
Tài sản				
Tài sản bộ phận	457.806.708.856	31.647.448.623	562.851.773.480	1.052.305.930.959
Tài sản không phân bổ				-
Cộng				1.052.305.930.959
Nợ phải trả				
Nợ phải trả bộ phận	374.770.550.582	872.323.851	-	375.642.874.433
Nợ phải trả không phân bổ				-
Cộng				375.642.874.433

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp năm 2023

	Xây lắp	Thủy điện	Khác	Đơn vị tính: VND Cộng
Doanh thu thuần	356.391.373.261	17.232.482.406	6.873.981.687	380.497.837.354
Giá vốn hàng bán	335.772.747.770	6.931.564.141	6.919.368.603	349.623.680.514
Chi phí không phân bổ				33.676.549.226
Doanh thu hoạt động tài chính				85.079.131.664
Chi phí tài chính				16.948.976.714
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				65.327.762.564
Lãi (lỗ) khác				(8.377.992.208)
Lợi nhuận trước thuế				56.949.770.356
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp				-
Lợi nhuận sau thuế				56.949.770.356

Bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ tại ngày 01/01/2023

	Xây lắp	Thủy điện	Khác	Đơn vị tính: VND Cộng
Tài sản				
Tài sản bộ phận	380.787.995.030	36.861.041.672	562.592.204.720	980.241.241.422
Tài sản không phân bổ				-
Cộng				980.241.241.422
Nợ phải trả				
Nợ phải trả bộ phận	355.488.328.552	1.296.626.700	-	356.784.955.252

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09a - DN***(Các thuyết minh từ trang 01 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)*

Nợ phải trả không phân bổ

Cộng**356.784.955.252****Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp năm 2022**

	Xây lắp	Thủy điện	Khác	Đơn vị tính: VND Cộng
Doanh thu thuần	483.254.536.879	24.788.722.332	12.235.207.096	520.278.466.307
Giá vốn hàng bán	476.898.554.671	7.059.187.367	11.605.086.294	495.562.828.332
Chi phí không phân bổ				47.389.981.861
Doanh thu hoạt động tài chính				88.060.990.827
Chi phí tài chính				19.264.763.773
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				46.121.883.168
Lãi (lỗ) khác				24.404.668.747
Lợi nhuận trước thuế				70.526.551.915
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp				5.663.101.818
Lợi nhuận sau thuế				64.863.450.097

36. THÔNG TIN KHÁC

Theo Nghị quyết số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 31/3/2023 của Đại hội đồng cổ đông, Công ty đã thông qua phương án phát hành cổ phiếu để tăng vốn điều lệ từ chia cổ tức năm 2022 với tỷ lệ 10%. Số lượng cổ phiếu dự kiến phát hành 2.197.182 cổ phiếu tương ứng với tổng giá trị cổ phần phát hành theo mệnh giá là 21.971.820.000 VND. Theo Quyết định số 843/QĐ-SGDHN ngày 14/8/2023 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội về việc chấp thuận niêm yết bổ sung cổ phiếu của Công ty Cổ phần Sông Đà 11 với số lượng cổ phiếu niêm yết bổ sung là 2.196.885 cổ phiếu, tổng số lượng cổ phiếu niêm yết là 24.168.711 cổ phiếu. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 17/8/2023.

37. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là báo cáo tài chính tổng hợp năm 2022 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Việt.

Người lập biểu



Phạm Thị Dung

Kế toán trưởng



Phan Ngọc Mạnh

Hà Nội, ngày 15 tháng 1 năm 2024

Tổng Giám đốc




Vũ Trọng Vinh